

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13) ngày 18 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2021
3600245631 ngày 18 tháng 1 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022) Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Tomohide Ito	Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Hajime Kawasaki	Thành viên
	Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)
	Ông Toru Yoshimura	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
	Ông Koichi Ogawa	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)
Ban Giám đốc	Ông Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc
	Ông Koichi Noda	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
	Ông Okamoto Shogo	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)
	Ông Tomohide Ito	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 30 tháng 9 năm 2022)
	Ông Kenichiro Wada	Giám đốc/Giám đốc Marketing/ Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.323.229.336	1.144.057.173
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.009.072.464	928.623.068
Tiền	111		309.072.464	378.623.068
Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	550.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.254.470	34.794.054
Phải thu của khách hàng	131	6	30.176.163	29.573.912
Trả trước cho người bán	132		2.698.063	2.651.398
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.400.156	2.582.682
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(19.912)	(13.938)
Hàng tồn kho	140	8	264.989.516	179.623.221
Hàng tồn kho	141		270.753.347	180.071.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.763.831)	(448.331)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.912.886	1.016.830
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.771.663	875.607
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		141.223	141.223
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		121.500.401	132.663.069
Các khoản phải thu dài hạn	210		932.520	932.520
Phải thu dài hạn khác	216		932.520	932.520
Tài sản cố định	220		76.634.339	88.327.895
Tài sản cố định hữu hình	221	9	75.940.395	86.313.610
<i>Nguyên giá</i>	222		430.859.779	428.367.799
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(354.919.384)	(342.054.189)
Tài sản cố định vô hình	227	10	693.944	2.014.285
<i>Nguyên giá</i>	228		14.082.575	14.082.575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(13.388.631)	(12.068.290)
Tài sản dài hạn khác	260		43.933.542	43.402.654
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.256.120	28.977.864
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	12.677.422	14.424.790
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.444.729.737	1.276.720.242

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		242.564.944	213.644.293
Nợ ngắn hạn	310		238.980.797	210.044.244
Phải trả người bán	311	13	153.223.134	107.154.816
Người mua trả tiền trước	312		12.929.934	18.749.141
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.143.206	6.491.034
Phải trả người lao động	314		9.262.235	8.724.114
Chi phí phải trả	315	15	54.019.225	68.061.632
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.403.063	863.507
Nợ dài hạn	330		3.584.147	3.600.049
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	3.584.147	3.600.049
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.202.164.793	1.063.075.949
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.202.164.793	1.063.075.949
Vốn cổ phần	411	19	871.409.840	871.409.840
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		871.409.840	871.409.840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Vốn khác của chủ sở hữu	420	20	90.034.048	90.034.048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155.685.201	16.596.357
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		39.571	(108.961.177)
- <i>Lợi nhuận sau thuế năm nay/năm trước</i>	421b		155.645.630	125.557.534
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.444.729.737	1.276.720.242

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND'000	2021 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	23	1.830.257.198	1.313.243.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	117.545.282	84.011.096
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	23	1.712.711.916	1.229.232.356
Giá vốn hàng bán	11	24	1.151.195.520	770.285.527
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		561.516.396	458.946.829
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	22.130.875	7.226.468
Chi phí tài chính	22		466.995	207.453
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	5.522
Chi phí bán hàng	25	26	359.312.454	233.409.713
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.476.380	36.394.434
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		187.391.442	196.161.697
Thu nhập khác	31	28	7.902.438	795.819
Chi phí khác	32	29	1.749.715	39.775.025
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		6.152.723	(38.979.206)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		193.544.165	157.182.491
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	36.151.167	32.119.926
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	1.747.368	(494.969)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		155.645.630	125.557.534

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND'000	2021 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		155.645.630	125.557.534
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	32	1.786	1.441

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND'000	2021 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		193.544.165	157.182.491
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		16.015.331	17.149.534
Các khoản dự phòng	03		6.778.624	2.720.193
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		66.169	(91.549)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(21.211.561)	(6.983.190)
Chi phí lãi vay	06		-	5.522
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		195.192.728	169.983.001
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(7.656.727)	10.192.887
Biến động hàng tồn kho	10		(91.733.553)	23.824.999
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		24.835.699	57.618.117
Biến động chi phí trả trước	12		(3.174.312)	(3.556.832)
			117.463.835	258.062.172
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(5.522)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.543.529)	(51.502.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.920.306	206.554.058
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(4.333.170)	(2.710.159)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	9.545
Tiền thu lãi tiền gửi	27		16.229.033	4.821.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.895.863	2.120.425

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND'000	2021 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(49.382)
Tiền chi trả cổ tức	36		(16.554.150)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.554.150)	(49.382)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		80.262.019	208.625.101
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		928.623.068	720.073.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		187.377	(75.492)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.009.072.464	928.623.068

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 876 nhân viên (1/1/2022: 578 nhân viên).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(g) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(j) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

2022	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	1.420.531.720	292.180.196	1.712.711.916
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.007.601.178)	(143.594.342)	(1.151.195.520)
	<hr/>		
Lợi nhuận gộp của bộ phận	412.930.542	148.585.854	561.516.396
	<hr/>		
Chi phí bán hàng không phân bổ			(359.312.454)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(36.476.380)
Doanh thu hoạt động tài chính			22.130.875
Chi phí tài chính			(466.995)
	<hr/>		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			187.391.442
	<hr/>		
Kết quả từ các hoạt động khác			6.152.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(37.898.535)
	<hr/>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			155.645.630
	<hr/> <hr/>		

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2021	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	982.643.667	246.588.689	1.229.232.356
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(602.210.164)	(168.075.363)	(770.285.527)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	380.433.503	78.513.326	458.946.829
Chi phí bán hàng không phân bổ			(233.409.713)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(36.394.434)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.226.468
Chi phí tài chính			(207.453)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			196.161.697
Kết quả từ các hoạt động khác			(38.979.206)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(31.624.957)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			125.557.534

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Tiền mặt	176.244	90.146
Tiền gửi ngân hàng	308.896.220	378.532.922
Các khoản tương đương tiền	700.000.000	550.000.000
	1.009.072.464	928.623.068

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	6.757.415	5.380.205
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	4.302.407	4.151.201
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	3.792.630	7.800.393
Các khách hàng khác	15.323.711	12.242.113
	30.176.163	29.573.912
	30.176.163	29.573.912

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	30.176.163	29.573.912
	30.176.163	29.573.912

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2022	2021
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	13.938	4.076.036
Trích lập dự phòng trong năm	5.974	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.062.098)
	19.912	13.938
	19.912	13.938

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.191.781	2.197.858
Phải thu bồi thường	6.730.108	-
Phải thu khác	478.267	384.824
	14.400.156	2.582.682
	14.400.156	2.582.682

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	396.708	-	1.927.010	-
Nguyên vật liệu	74.731.931	-	43.273.764	-
Công cụ và dụng cụ	4.798.417	(296.819)	5.911.817	(296.819)
Sản phẩm dở dang	8.634.131	-	6.702.591	-
Thành phẩm	182.192.160	(5.467.012)	122.256.370	(151.512)
	270.753.347	(5.763.831)	180.071.552	(448.331)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2022 VND'000	2021 VND'000
Số dư đầu năm	448.331	368.794
Trích lập dự phòng trong năm	6.367.258	2.209.438
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.051.758)	(2.129.901)
Số dư cuối năm	5.763.831	448.331

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 5.764 triệu VND (1/1/2022: 448 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117.748.737	291.082.154	5.578.385	13.958.523	428.367.799
Tăng trong năm	-	3.812.660	99.500	421.010	4.333.170
Xóa sổ	-	(47.158)	(1.794.032)	-	(1.841.190)
Số dư cuối năm	117.748.737	294.847.656	3.883.853	14.379.533	430.859.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.875.657	269.377.168	5.126.020	11.675.344	342.054.189
Khấu hao trong năm	3.963.687	9.055.081	207.927	1.468.295	14.694.990
Xóa sổ	-	(35.763)	(1.794.032)	-	(1.829.795)
Số dư cuối năm	59.839.344	278.396.486	3.539.915	13.143.639	354.919.384
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	61.873.080	21.704.986	452.365	2.283.179	86.313.610
Số dư cuối năm	57.909.393	16.451.170	343.938	1.235.894	75.940.395

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 91.809 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 77.214 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 658 triệu VND (1/1/2022: 701 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	14.082.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	12.068.290
Khấu hao trong năm	1.320.341
Số dư cuối năm	13.388.631
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.014.285
Số dư cuối năm	693.944

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.851 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.851 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí khác VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	22.097.539	185.897	6.694.428	28.977.864
Tăng trong năm	-	-	7.849.326	7.849.326
Phân bổ trong năm	(695.985)	(185.897)	(4.689.188)	(5.571.070)
Số dư cuối năm	21.401.554	-	9.854.566	31.256.120

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:			
Chi phí phải trả	20%	10.803.845	13.612.326
Các khoản dự phòng	20%	1.873.577	812.464
		12.677.422	14.424.790

13. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown (Đồng Nai)	46.531.755	46.531.755	17.392.971	17.392.971
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	37.214.495	37.214.495	47.195.482	47.195.482
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	13.830.620	13.830.620	4.062.889	4.062.889
Các nhà cung cấp khác	55.646.264	55.646.264	38.503.474	38.503.474
	153.223.134	153.223.134	107.154.816	107.154.816

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	153.223.134	153.223.134	107.154.816	107.154.816

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam	37.214.495	37.214.495	47.195.482	47.195.482

Khoản phải trả thương mại cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND'000	Phát sinh VND'000	Nộp VND'000	Cán trừ VND'000	31/12/2022 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	4.063.559	137.255.161	(28.644.541)	(111.223.603)	1.450.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.821.710	36.151.167	(32.543.529)	-	5.429.348
Thuế thu nhập cá nhân	605.765	6.233.968	(5.576.451)	-	1.263.282
Các loại thuế khác	-	978.897	(978.897)	-	-
	6.491.034	180.619.193	(67.743.418)	(111.223.603)	8.143.206

15. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	11.393.176	10.079.951
Chi phí khuyến mãi	8.709.425	11.989.683
Thưởng nhân viên bán hàng	6.827.743	2.411.321
Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm	3.992.133	25.837.769
Phí đặc phái nhân viên (*)	3.567.883	3.146.132
Chi phí vận chuyển	2.157.969	1.302.302
Chi phí khác	17.370.896	13.294.474
	54.019.225	68.061.632

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND'000	1/1/2022 VND'000
Cổ tức phải trả	508.027	505.391
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	389.707	207.427
Phải trả khác	505.329	150.689
	<hr/>	<hr/>
	1.403.063	863.507

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND'000
Số dư đầu năm	3.600.049
Trích lập dự phòng trong năm	405.392
Sử dụng dự phòng trong năm	(421.294)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.584.147

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Vốn khác của chủ sở hữu VND'000	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	871.409.840	85.035.704	90.034.048	(108.961.177)	937.518.415
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	125.557.534	125.557.534
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	871.409.840	85.035.704	90.034.048	16.596.357	1.063.075.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	155.645.630	155.645.630
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(16.556.786)	(16.556.786)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	871.409.840	85.035.704	90.034.048	155.685.201	1.202.164.793

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.992	871.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	87.140.984	871.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

20. Vốn khác của chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

21. Cổ tức

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 16.557 triệu VND (2021: không).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND'000	VND'000
Trong vòng 1 năm	3.899.718	4.022.461
Từ 2 đến 5 năm	7.393.511	11.293.229
	<hr/>	<hr/>
	11.293.229	15.315.690
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND'000	Nguyên tệ	Tương đương VND'000
USD	30.534	724.582	292.796	6.628.898
		<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022	2021
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ bán nước giải khát	1.538.077.002	1.066.654.763
▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác	287.780.538	242.736.937
▪ Doanh thu từ bán phế liệu	4.399.658	3.851.752
	<hr/>	<hr/>
	1.830.257.198	1.313.243.452
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	117.545.282	84.011.096
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.712.711.916	1.229.232.356
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

	2022 VND'000	2021 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	1.007.601.178	602.210.164
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	143.594.342	168.075.363
	<hr/> 1.151.195.520	<hr/> 770.285.527

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND'000	2021 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.222.956	7.018.897
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	907.919	207.571
	<hr/> 22.130.875	<hr/> 7.226.468

26. Chi phí bán hàng

	2022 VND'000	2021 VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	163.041.969	120.317.628
Chi phí vận chuyển	98.777.380	55.881.421
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	70.038.926	39.168.632
Chi phí thuê	10.544.437	9.251.079
Chi phí khác	16.909.742	8.790.953
	<hr/> 359.312.454	<hr/> 233.409.713

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2022 VND'000	2021 VND'000
Chi phí nhân viên	13.794.935	13.503.515
Chi phí thuê	1.480.769	4.271.517
Chi phí tư vấn	3.044.197	3.443.336
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.661.458	3.508.206
Chi phí khác	14.495.021	11.667.860
	<hr/> 36.476.380	<hr/> 36.394.434

28. Thu nhập khác

	2022 VND'000	2021 VND'000
Thu nhập bồi thường	6.792.002	-
Thu nhập khác	1.110.436	795.819
	<hr/> 7.902.438	<hr/> 795.819

29. Chi phí khác

	2022 VND'000	2021 VND'000
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng	43.672	67.891
Lỗi do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định hữu hình	11.395	35.707
Chi phí bồi thường	-	27.264.221
Chi phí trong thời gian tạm ngưng hoạt động	-	11.715.955
Chi phí khác	1.694.648	691.251
	<hr/> 1.749.715	<hr/> 39.775.025

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2022	2021
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	783.341.741	466.585.311
Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ	216.682.030	172.172.031
Chi phí khấu hao	16.015.331	17.149.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.874.181	356.863.665
Chi phí khác	20.941.048	15.187.498

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2022	2021
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	37.371.859	32.119.926
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.220.692)	-
	<hr/>	<hr/>
	36.151.167	32.119.926
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.747.368	(494.969)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37.898.535	31.624.957

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.544.165	157.182.491
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	38.708.833	31.436.498
Chi phí không được khấu trừ thuế	410.394	188.459
Dự phòng thừa trong những năm trước	(1.220.692)	-
	<hr/>	<hr/>
	37.898.535	31.624.957

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2021: 20%).

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND'000	2021 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	155.645.630	125.557.534

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	87.140.984	87.140.984

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND'000	2021 VND'000
Công ty mẹ cấp cao		
Kirin Holdings Company, Limited		
Phí đặc phái nhân viên	6.768.389	6.325.769
Mua dịch vụ	107.078	-
Công ty mẹ		
Kirin Holding Singapore Pte. Ltd.		
Cổ tức	15.838.454	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	350.741.923	172.924.366
Bán hàng hóa	256.210	58.122
Mua dịch vụ	3.207.400	2.148.120
Mua hàng hóa	1.151.215	52.723
Chi phí bồi thường	-	27.264.221

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND'000	VND'000
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.		
Mua hàng hóa	10.825.670	463.700
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>	-	-
Thành viên Ban Giám đốc		
<i>Lương</i>		
Hajime Kawasaki – Tổng Giám đốc	-	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.818.000	1.818.000
Phí đặc phái nhân viên	4.515.767	4.302.080

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt:

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki
Tổng Giám đốc